

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn

Ngày 31/12/2025	49,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	11.1%	9.0%

DT thuần Q4/25
6,837
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 400 6.2%
YoY: ▼2,096 -23.5%

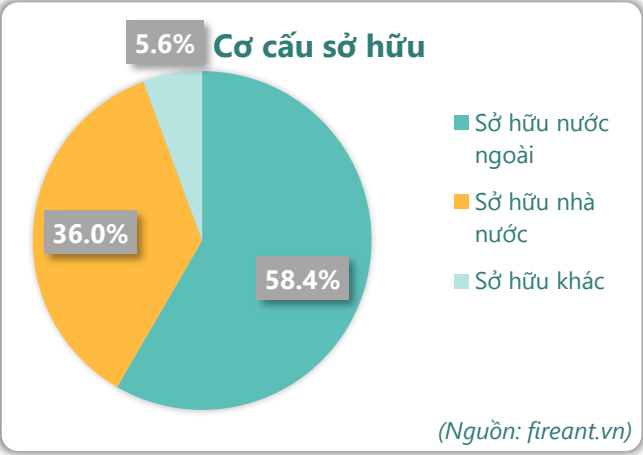
LN thuần Q4/25
1,393
tỷ VNĐ
QoQ: ▼170 -10.8%
YoY: ▲ 150 12.1%

LN sau thuế Q4/25
1,119
tỷ VNĐ
QoQ: ▼285 -20.3%
YoY: ▲ 128 12.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
22.0%
YoY: +/-▲ 4.2%

ROE 2025
18.7%
YoY: +/-▲ 1.3%

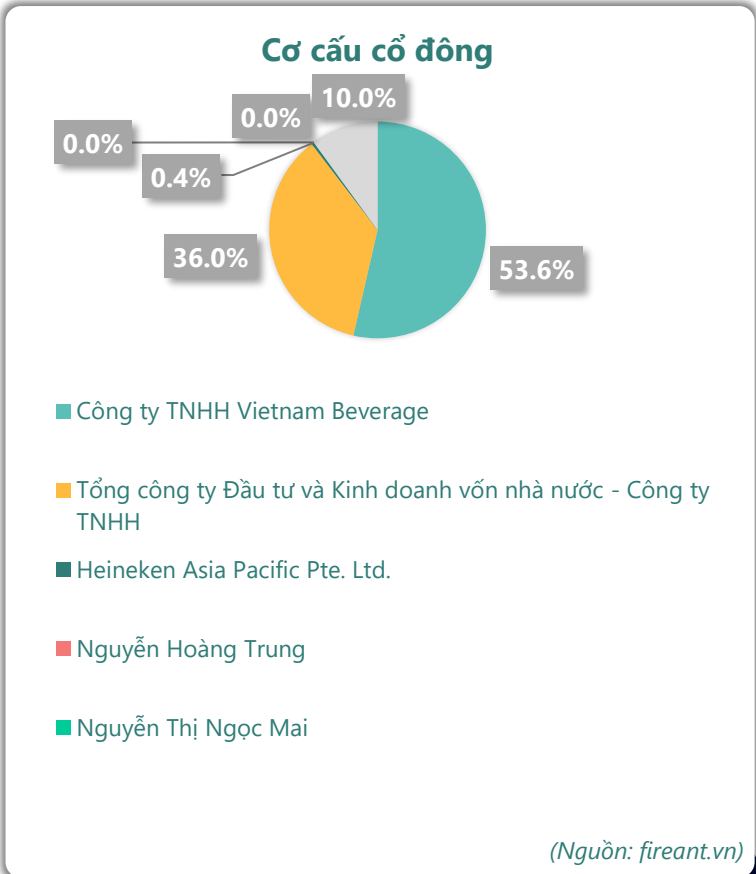
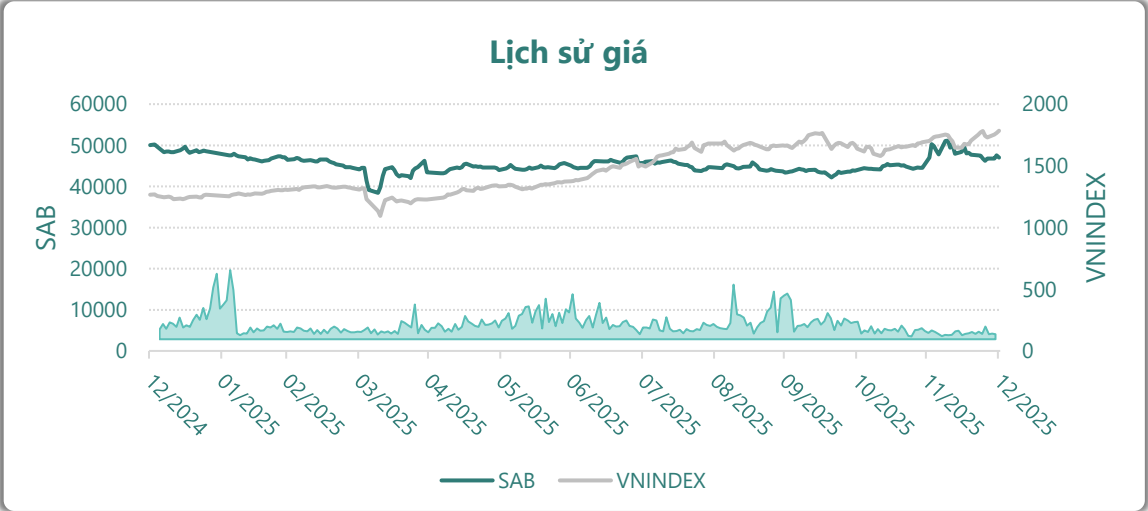
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	38,437 - 51,122
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62,846
Số lượng CPLH (CP)	1,282,562,372
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,976,060
Sở hữu nước ngoài	58.4%
Beta	0.42
EPS	3,449
P/E	14.2



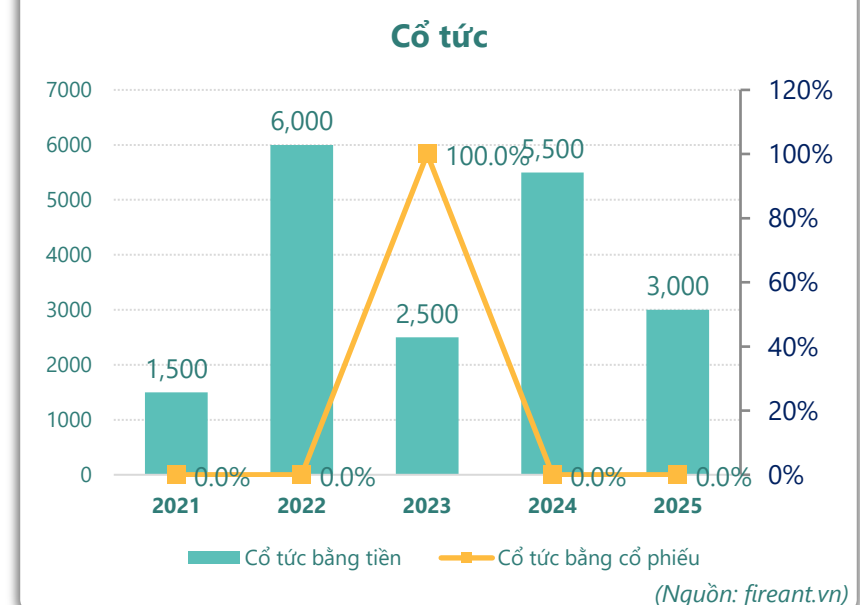
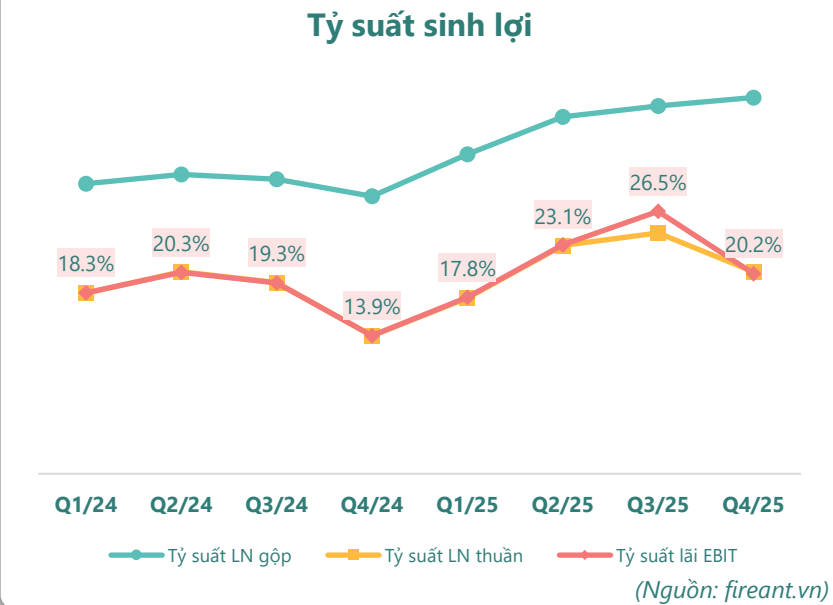
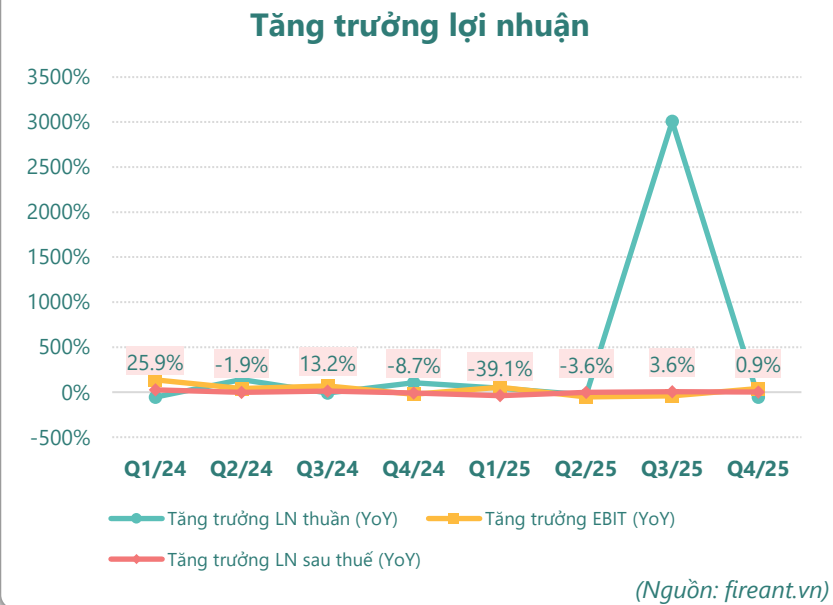
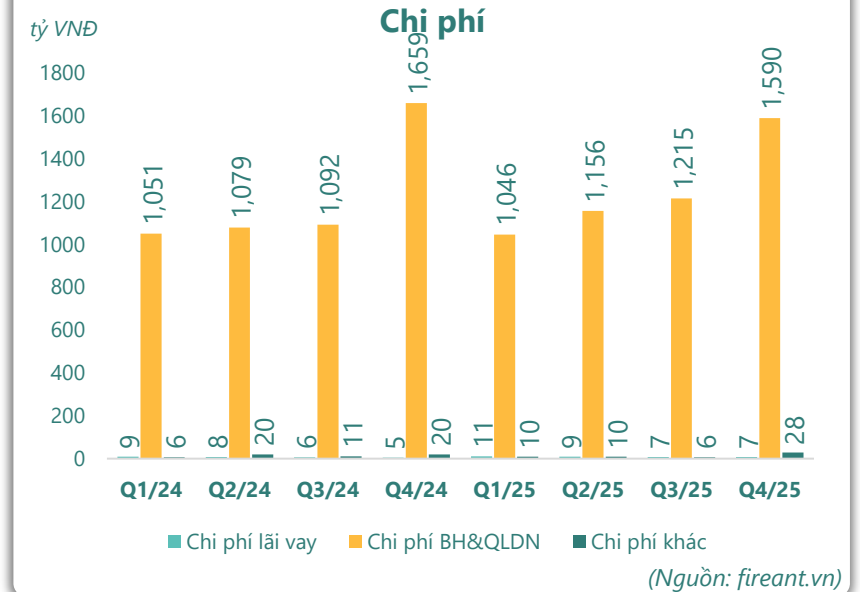
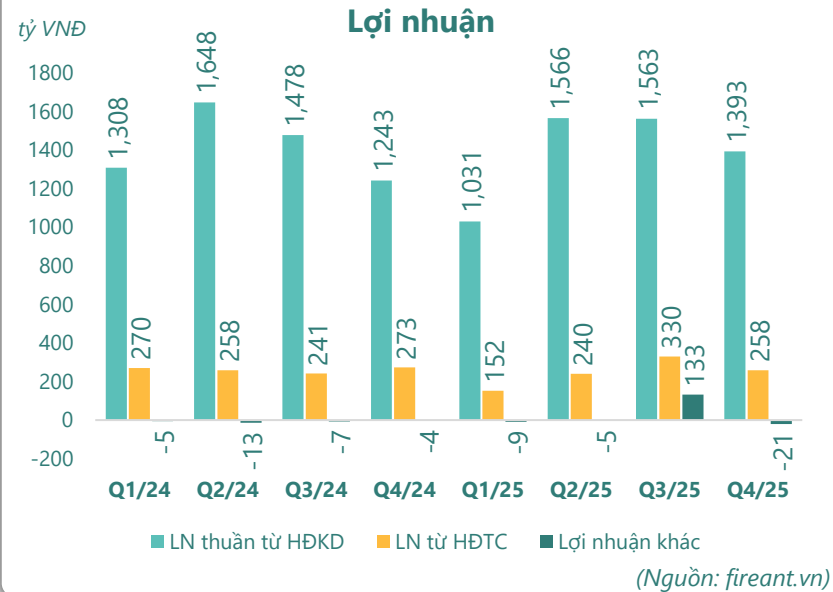
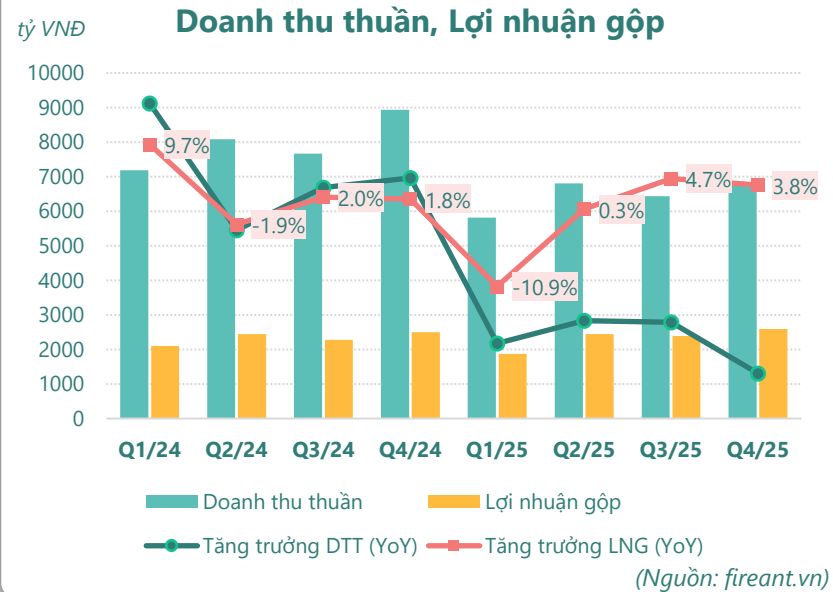
DT thuần 2025
25,888
tỷ VNĐ
YoY: ▼5,984 -18.8%

LN thuần 2025
5,553
tỷ VNĐ
YoY: ▼124 -2.2%

LN sau thuế 2025
4,573
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 78.0 1.7%



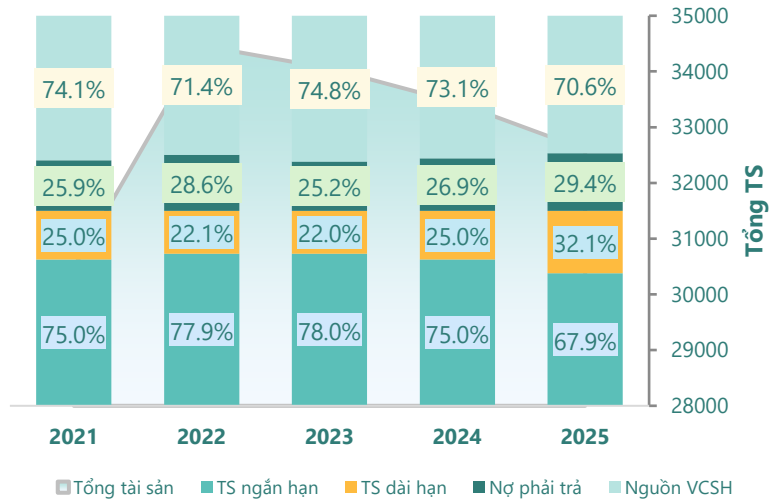
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

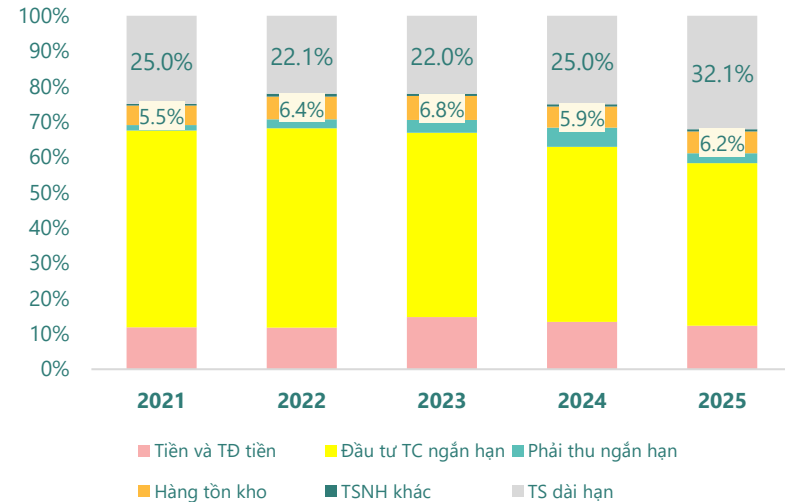
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

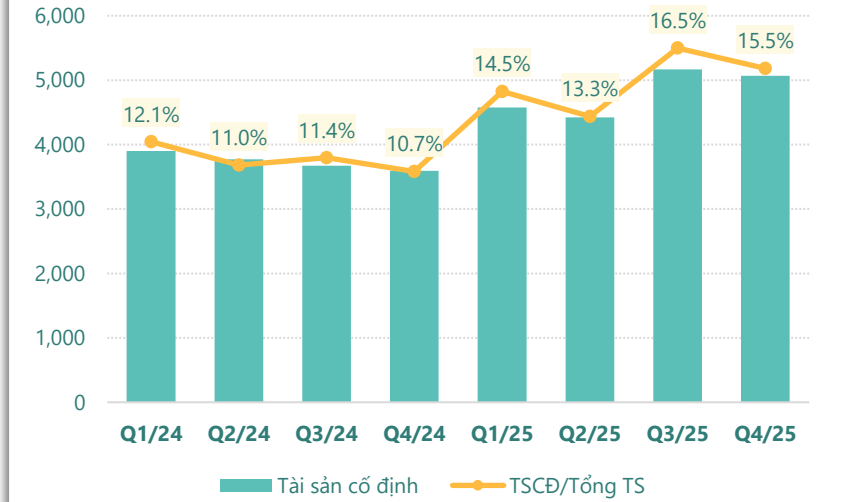
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

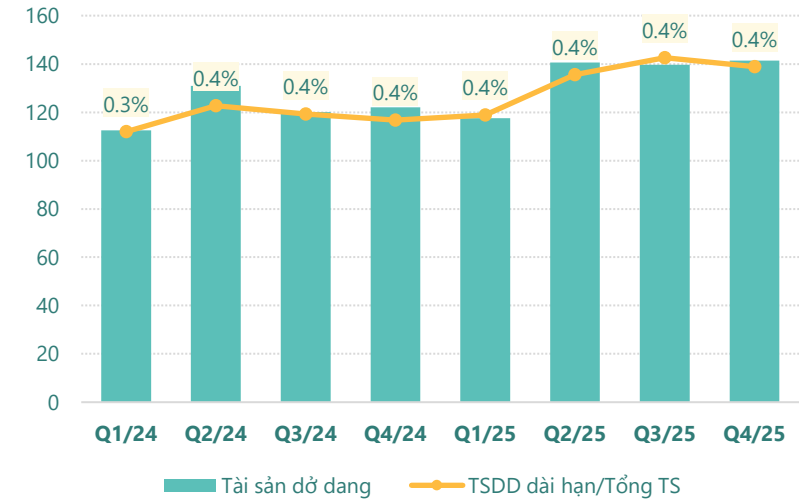
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

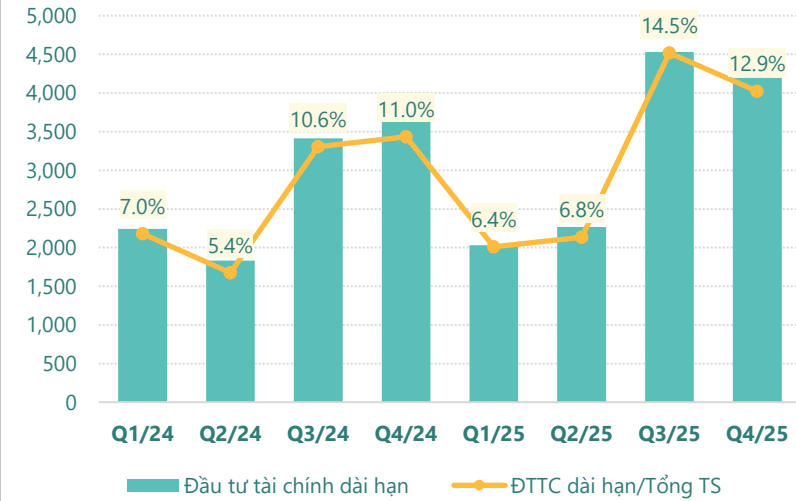
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

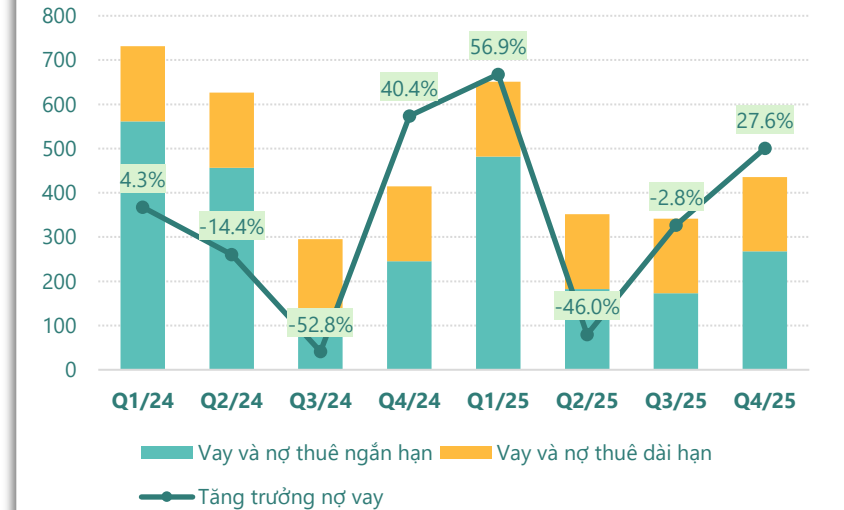
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

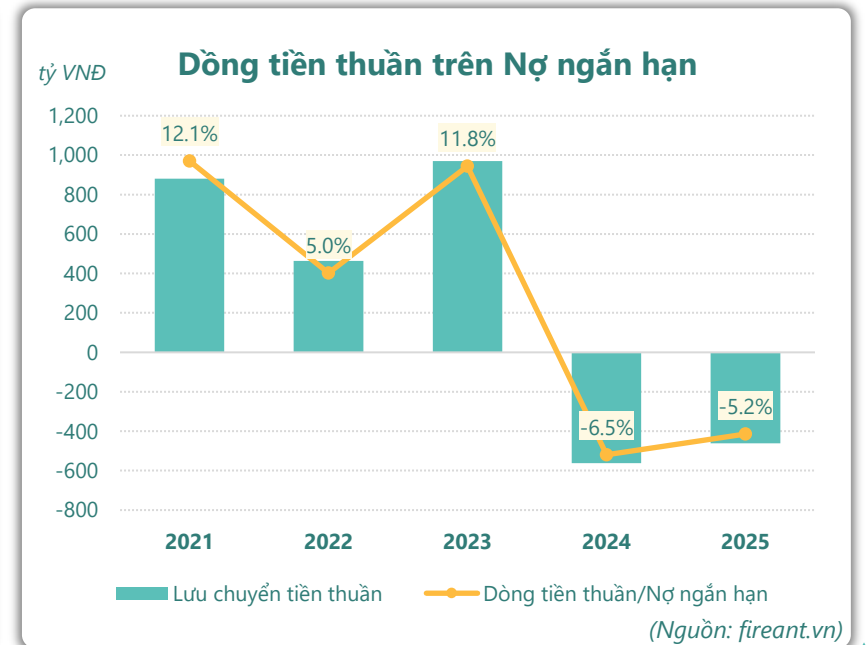
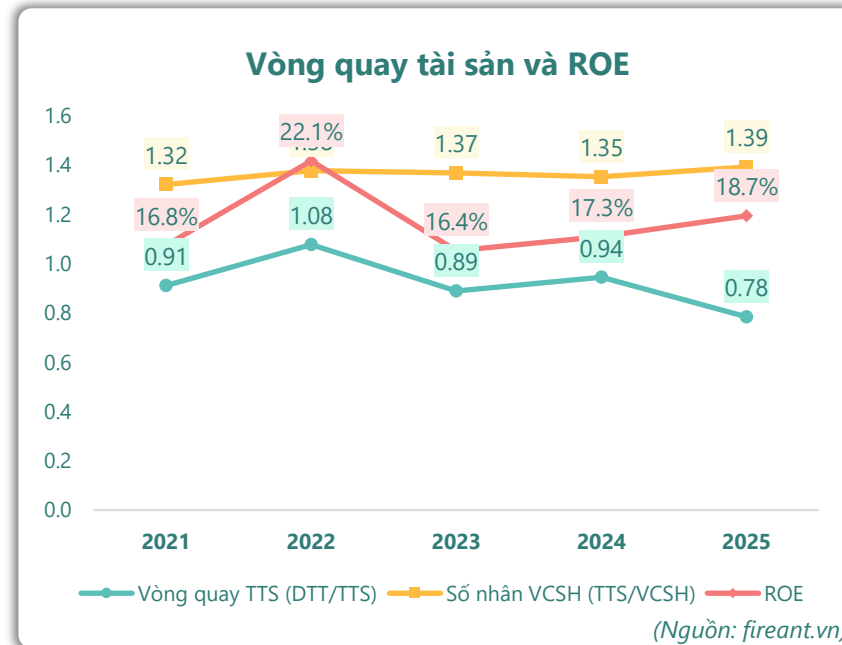
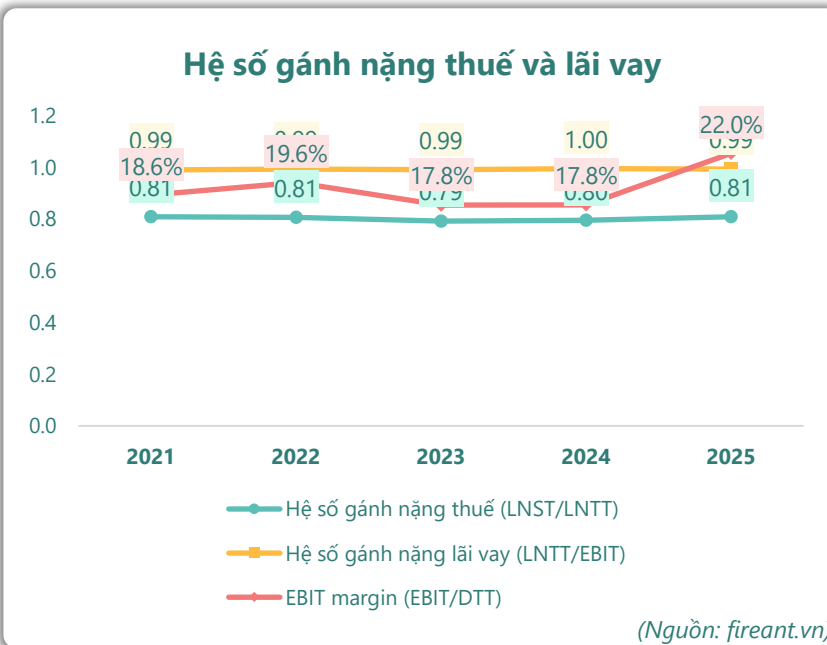
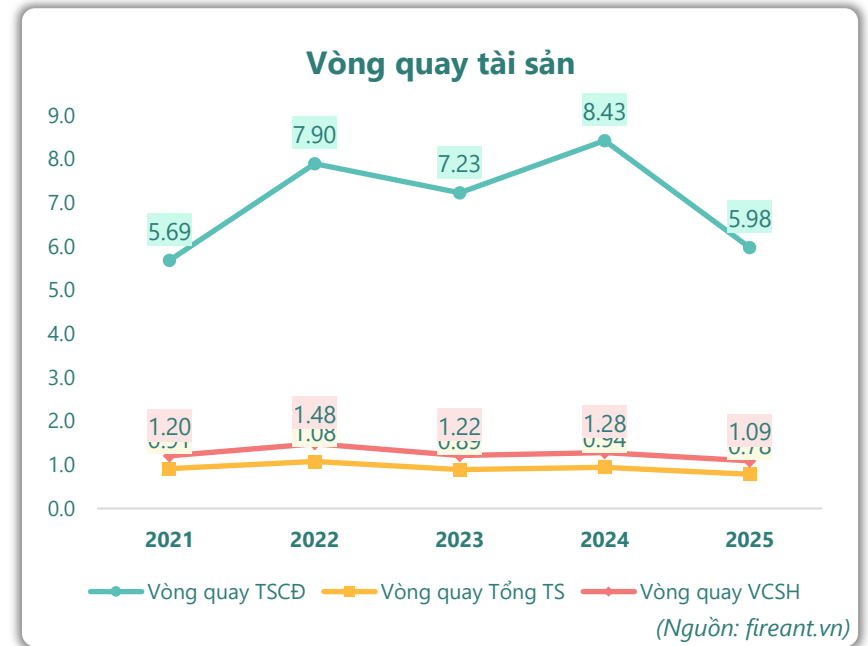
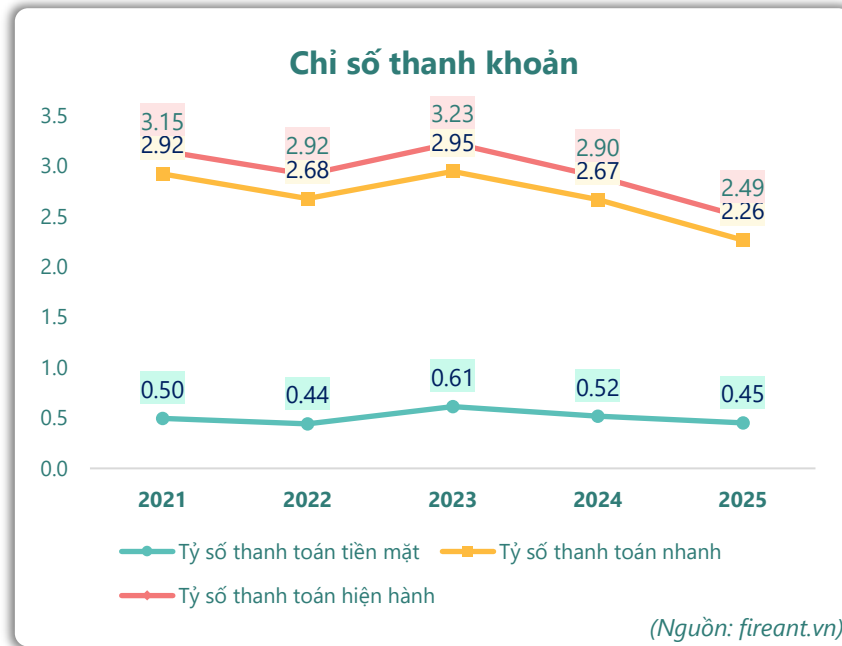
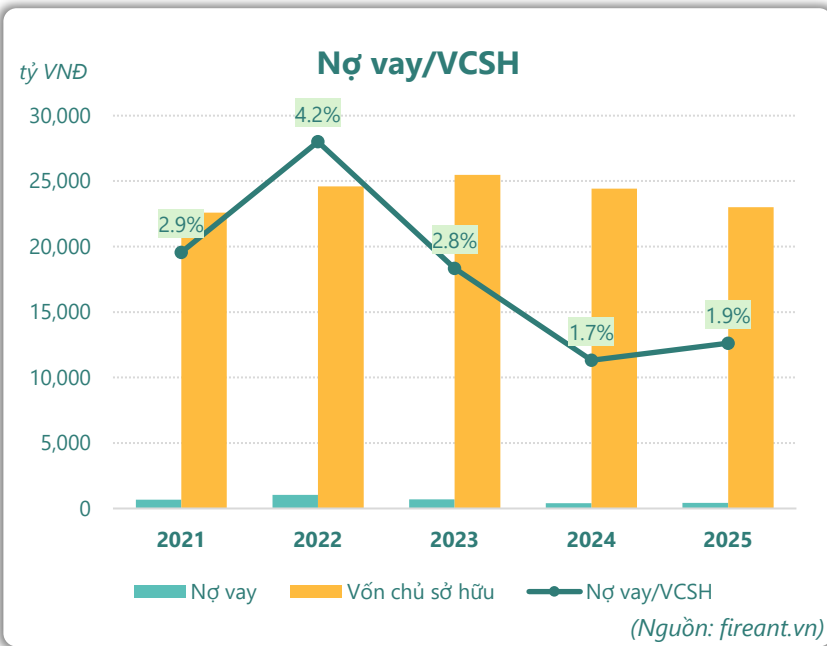
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	6,837	8,933	-23.5%	25,888	31,872	-18.8%
Giá vốn hàng bán	4,242	6,433	-34.1%	16,588	22,554	-26.5%
Lợi nhuận gộp	2,594	2,499	3.8%	9,301	9,318	-0.2%
Doanh thu HĐTC	257	268	-4.2%	1,007	1,067	-5.7%
Chi phí TC	-1.79	-4.49	60.2%	26.3	24.8	5.9%
Chi phí lãi vay	7.38	4.88	51.3%	34.3	27.4	25.1%
LN trong công ty LKLD	130	130	0.3%	278	197	40.9%
Chi phí bán hàng	1,326	1,429	-7.2%	4,022	4,042	-0.5%
Chi phí QLDN	264	230	14.7%	984	839	17.2%
LN thuần từ HĐKD	1,393	1,243	12.1%	5,553	5,677	-2.2%
Lợi nhuận khác	-21.0	-3.93	-434%	98.7	-29.6	433%
LN trước thuế	1,372	1,239	10.8%	5,652	5,647	0.1%
Lợi nhuận sau thuế	1,119	991	12.9%	4,573	4,495	1.7%
LNST của CĐ cty mẹ	1,062	965	10.1%	4,424	4,330	2.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,597	530	-125	2,317	1,159	553
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	726	-1,546	2,269	539	-867	483
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,929	64.6	-2,623	-351	-3,884	70.7
Tiền đầu kỳ	6,034	5,428	4,478	3,998	6,503	2,910
Lưu chuyển tiền thuần	-606	-951	-479	2,505	-3,592	1,106
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0.02	0.00	0.01	0.01	-0.05
Tiền cuối kỳ	5,428	4,478	3,998	6,503	2,910	4,017

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	32,597	33,439	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	22,141	25,067	-11.7%
Tiền và tương đương tiền	4,017	4,478	-10.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14,985	16,566	-9.5%
Phải thu ngắn hạn	903	1,818	-50.4%
Hàng tồn kho	2,027	1,979	2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	208	226	-7.8%
Tài sản dài hạn	10,456	8,373	24.9%
Phải thu dài hạn	34.9	34.0	2.9%
Tài sản cố định	5,068	3,593	41.0%
Bất động sản đầu tư	239	268	-11.1%
Tài sản dở dang	141	122	15.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,195	3,673	14.2%
Tài sản dài hạn khác	778	683	14.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9,598	9,002	6.6%
Nợ ngắn hạn	8,880	8,657	2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	268	245	9.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,404	2,642	-9.0%
Nợ dài hạn	717	345	108%
Vay và nợ thuê dài hạn	168	169	-0.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	23,000	24,437	-5.9%
Vốn chủ sở hữu	23,000	24,437	-5.9%
Vốn điều lệ	12,826	12,826	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

